

Số: /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 27 tháng 06 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 101/GPMT-ĐT ngày 28 tháng 11 năm 2025, Văn bản số 28/ĐT-GPMT ngày 13 tháng 5 năm 2026 và Văn bản số 36/ĐT-GPMT ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Công ty TNHH SX XK Đồng Tâm về

việc giải trình, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở, và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH SX XK ĐỒNG TÂM, địa chỉ tại số 9, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố Cầu Hang, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH SX XK Đồng Tâm” tại số 9, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố Cầu Hang, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH SX XK ĐỒNG TÂM.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 9, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố Cầu Hang, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600930588, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 3 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 3600930588.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các sản phẩm trang trí nội ngoại thất bằng vật liệu gốm xanh không nung Magnesium đá nhân tạo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Diện tích: 24.366,4 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 757412606800151 do Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp ngày 15/11/2007).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Công suất sản xuất hiện hữu: sản xuất sản phẩm chậu trồng cây bằng gốm xanh không nung magnesium đá nhân tạo với quy mô 6.000 tấn sản phẩm/năm; sản phẩm bàn ghế và trang trí nội ngoại thất khác làm bằng gốm xanh không nung magnesium đá nhân tạo với quy mô 4.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Công suất sản xuất đăng ký tại giấy phép môi trường: sản phẩm chậu trồng cây bằng gốm xanh không nung magnesium đá nhân tạo với quy mô 14.400 tấn

sản phẩm/năm; sản phẩm bàn ghế và trang trí nội ngoại thất khác làm bằng gốm xanh không nung magnesium đá nhân tạo với quy mô 21.600 tấn sản phẩm/năm (Cơ sở không xây dựng thêm nhà xưởng, chỉ thực hiện lắp đặt thêm máy móc, thiết bị và công trình bảo vệ môi trường tương ứng tại nhà xưởng hiện hữu để đạt được công suất theo giấy phép môi trường).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

* *Sản phẩm chậu trồng cây bằng gốm xanh không nung magnesium đá nhân tạo*: Nguyên liệu (Vật liệu Magie Oxit, vật liệu xi măng, vật liệu polyester) → Phôi trộn nguyên liệu → Đúc khuôn, tạo hình → Tháo khuôn → Hoàn tất mộc → Sơn lót → Sơn màu hoặc sơn nhúng nước hoặc sơn men (tùy yêu cầu sản phẩm) → Sơn hoàn thiện → Đóng gói → Xuất khẩu.

* *Sản phẩm bàn ghế và trang trí nội ngoại thất khác bằng gốm xanh không nung magnesium đá nhân tạo*:

+ Nguyên liệu (Vật liệu Magie Oxit, vật liệu xi măng, vật liệu polyester) → Phôi trộn nguyên liệu → Đúc khuôn, tạo hình → Tháo khuôn → Hoàn tất mộc → Sơn (sơn tĩnh điện hoặc sơn lót, sơn màu hoặc sơn men hoặc sơn nhúng nước tùy yêu cầu sản phẩm) → sản phẩm gốm xanh không nung magnesium đá nhân tạo (mặt bàn, ghế, chân...) (1);

+ Vật liệu gỗ → Tạo hình (thực hiện tại cơ sở, hoặc có thể thuê gia công bên ngoài) → Sơn lót → Sơn màu hoặc sơn men hoặc sơn nhúng nước (tùy yêu cầu sản phẩm) → Sơn hoàn thiện (2);

+ Vật liệu kim loại → Cắt uốn, tạo hình → Sơn tĩnh điện (3) hoặc Sơn lót → Sơn màu hoặc sơn men hoặc sơn nhúng nước → Sơn hoàn thiện (3);

+ Vật liệu nhựa giả mây → Đan lát (thực hiện tại cơ sở, hoặc có thể thuê gia công bên ngoài) (4);

(1), (2), (3), (4) → Lắp ghép → Đóng gói → Xuất khẩu.

- Các hạng mục công trình hiện hữu: nhà văn phòng, nhà xe, nhà vệ sinh, nhà xưởng số 1, số 2, nhà xưởng số 3, nhà xưởng số 4, 5, 6, lán trại, xưởng zamil (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 757412606800151 do Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai cấp ngày 15/11/2007).

- Các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 15 m³/ngày;

+ 01 hệ thống xử lý nước rửa dụng cụ, công suất 02 m³/ngày;

+ 01 hệ thống xử lý nước thải từ bể sơn nhúng, công suất 01 m³/mẻ/giờ (tương đương khoảng 08 m³/ngày);

+ 01 hệ thống xử lý nước thải rửa sản phẩm sau nhúng, công suất 01 m³/mẻ/giờ (tương đương khoảng 08 m³/ngày);

+ 05 hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn công suất 21.000 m³/giờ/hệ thống (đang hoạt động xử lý luân phiên);

+ 01 hệ thống xử lý hơi dung môi công suất 8.000 m³/giờ;

+ 04 máy hút bụi di động, gồm: 02 máy hút bụi 01 túi vải công suất 2.500 m³/giờ/máy, 01 máy hút bụi 04 túi vải công suất 5.000 m³/giờ, 01 máy hút bụi 02 túi vải công suất 2.500 m³/giờ;

+ 01 khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, 01 khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, 01 khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, 01 khu vực lưu giữ tập trung các loại phế phẩm.

- Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường (dự kiến thực hiện và đưa vào vận hành từ năm 2030):

+ Nâng công suất hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt từ 15 m³/ngày thành 30 m³/ngày.

+ Nâng công suất hệ thống xử lý nước rửa dụng cụ từ 02 m³/ngày thành 04 m³/ngày.

(Không thực hiện nâng công suất các công trình bảo vệ môi trường khác do công suất thiết kế hiện nay của các công trình này đã đáp ứng để xử lý chất thải khi Cơ sở hoạt động với quy mô tổng công suất 36.000 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH SX XK ĐỒNG TÂM được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH SX XK ĐỒNG TÂM có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 27 tháng 06 năm 2036).

Vị trí hoạt động sản xuất của Công ty TNHH SX XK ĐỒNG TÂM nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có kế hoạch di dời thì Công ty phải thực hiện di dời theo quy định.

Điều 4. Giao Phòng Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND phường Biên Hòa tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- UBND phường Biên Hòa;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai
(Phòng Quản lý Cổng thông tin điện tử)
(để phối hợp đăng tải);
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng tải);
- Công ty TNHH SX XK ĐỒNG TÂM (thực hiện);
- Lưu: VT, MT. Trân + T.Hà.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân (từ nhà vệ sinh, nhà tắm, rửa tay, rửa dụng cụ ăn uống,...).
- Nguồn số 02: nước thải sản xuất từ công đoạn rửa dụng cụ (được thu gom, xử lý, sau đó tuần hoàn tái sử dụng lại cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường).
- Nguồn số 03: nước thải sản xuất từ công đoạn sơn nhúng (được thu gom, xử lý, sau đó tuần hoàn tái sử dụng lại cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường).
- Nguồn số 04: nước thải sản xuất từ công đoạn rửa sản phẩm sau nhúng (được thu gom, xử lý, sau đó tuần hoàn tái sử dụng lại cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường).
- Nguồn số 05: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn (được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Siệp, chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: khu phố Cầu Hang, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X = 1207853$; $Y = 396023$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất (dòng số 01):

- + Giai đoạn hiện hữu: $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- + Giai đoạn hoạt động công suất tối đa theo giấy phép môi trường (dự kiến từ năm 2030): $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.4. Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

đối với nước thải (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$) như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột A $K_q = 0,9$ $K_f = 1,2$	Giá trị giới hạn cho phép 40:2025/BTNMT, cột A (áp dụng cho dòng thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m ³ /ngày và áp dụng cho toàn Cơ sở kể từ ngày 01/01/2032)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	COD	mg/L	81	≤ 65		
3	BOD ₅	mg/L	32,4	≤ 40		
4	TSS	mg/L	54	≤ 40		
5	Tổng N	mg/L	21,6	≤ 20		
6	Tổng P	mg/L	4,32	≤ 4		
7	Amoni	mg/L	5,4	≤ 5		
8	Clo dư	mg/L	1,08	≤ 1		
9	Coliform	MNP/100 mL	3.000	≤ 3.000		

Ghi chú:

Công ty TNHH SX XK ĐỒNG TÂM đã được UBND thành phố Biên Hòa chấp thuận phương án đầu nối thoát nước mưa, nước thải sau xử lý của Công ty vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của thành phố tại Văn bản số 3465/UBND-KTN ngày 12/3/2025.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01):

+ Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống PVC xuống bể tự hoại để xử lý sơ bộ (gồm 02 bể tự hoại có cấu tạo BTCT), sau đó chảy theo tuyến ống PVC dẫn về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

+ Nước thải từ khu vực nhà tắm, giặt được thu gom bằng đường ống PVC dẫn về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

+ Nước thải từ khu vực sàn rửa tay, rửa dụng cụ ăn uống được thu gom qua bể tách dầu mỡ (thể tích $0,18 \text{ m}^3$), sau đó dẫn bằng ống PVC về hố thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để xử lý.

- Nước thải công nghiệp:

+ Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị, dụng cụ sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước rửa dụng cụ, để tách bùn cặn, sau đó tái sử dụng lại cho quá trình vệ sinh thiết bị, dụng cụ.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ bể sơn nhúng được xả định kỳ (khoảng 1-6 tháng/lần) theo đường ống PVC về Hệ thống xử lý nước thải từ bể sơn nhúng để xử lý, sau đó tái sử dụng lại cho bể sơn nhúng.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ sàn rửa sản phẩm sau nhúng sơn được xả định kỳ (khoảng 1-3 tháng/lần) theo đường ống PVC về Hệ thống xử lý nước thải rửa sản phẩm sau nhúng để xử lý, sau đó tái sử dụng lại cho rửa sản phẩm sau nhúng sơn.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi sơn được tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải, phần cặn được thu gom định kỳ giao xử lý chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể MBR → đường ống xả thải (bơm hóa chất khử trùng) → suối Siệp.

- Công suất thiết kế: $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (hệ thống xử lý hiện hữu) và $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (khi nâng công suất hệ thống xử lý nước thải tương ứng với công suất sản xuất của Cơ sở).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước rửa dụng cụ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình rửa công cụ, dụng cụ sản xuất (nguồn số 02) → Bồn chứa → Sân phơi → Hố ga → Bể lắng 1, 2, 3, 4 → Bể chứa → tái sử dụng cho rửa công cụ, dụng cụ, không thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: $02 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (hệ thống xử lý hiện hữu) và $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (khi nâng công suất hệ thống xử lý nước thải tương ứng với công suất sản xuất của Cơ sở).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: cát, sỏi.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải từ bể sơn nhúng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bể sơn nhúng (nguồn số 03) → Bể thu gom kết hợp điều hòa nước thải → Bể phản ứng khử dung môi → Bể phản ứng keo tụ → Bể phản ứng tạo bông → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể quan trắc → tái sử dụng cho bể sơn nhúng, không thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 01 m³/m²/giờ (tương đương khoảng 08 m³/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Oxy già (H₂O₂), PAC, Polime.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải rửa sản phẩm sau nhúng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ sàn rửa sản phẩm sau nhúng (nguồn số 04) → Bể thu gom kết hợp điều hòa nước thải → Bể phản ứng khử dung môi → Bể phản ứng keo tụ → Bể phản ứng tạo bông → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể quan trắc → tái sử dụng cho rửa sản phẩm sau nhúng, không thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 01 m³/m²/giờ (tương đương khoảng 08 m³/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Oxy già (H₂O₂), PAC, Polime.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Vệ sinh hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước, Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế, đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải, lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống xử lý nước thải.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, lập tức dừng xả thải ra môi trường, toàn bộ nước thải của cơ sở sẽ được lưu giữ tại bể thu gom và khắc phục sự cố ngay lập tức; trường hợp Chủ cơ sở không thể hoàn thành khắc phục sự cố trong thời gian lưu chứa nước thì sẽ dừng hoạt động phát sinh nước thải, hoặc thuê đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý nước thải phải thực hiện vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; hệ thống đã được lắp đặt và nghiệm thu đưa vào sử dụng từ đầu tháng 10 năm 2024.

+ Giai đoạn I (giai đoạn hiện hữu): từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày

13 tháng 9 năm 2026.

+ Giai đoạn II (giai đoạn nâng công suất): không quá 03 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt nâng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt lên công suất 30 m³/ngày.

- Công trình xử lý nước thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước rửa dụng cụ, hệ thống xử lý nước thải từ bể sơn nhúng, hệ thống xử lý nước thải rửa sản phẩm sau nhúng theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Giai đoạn I (giai đoạn hiện hữu): Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày.

- Giai đoạn II (giai đoạn nâng công suất): Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý (hồ thu gom) và nước thải sau hệ thống xử lý (đường ống xả nước thải sau hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải chung của khu vực theo đúng quy định của pháp luật.

- Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý (xả thải và tái sử dụng) và

lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ cơ sở báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

- Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành ổn định, đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện như cam kết.

- Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 01.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 02.
- Nguồn số 03: bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 03.
- Nguồn số 04: bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 04.
- Nguồn số 05: bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 05.
- Nguồn số 06: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn pha sơn.
- Nguồn số 07: bụi phát sinh tại công đoạn gia công gỗ (không có dòng thải).
- Nguồn số 08: bụi phát sinh tại công đoạn trộn nguyên liệu dây chuyền sản xuất gốm xanh không nung (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3⁰)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn số 01 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207940, Y=396097.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn số 02 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207936, Y=396103.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn số 03 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207930, Y=396113.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn số 04 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207929, Y=396115.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sơn số 05 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207922, Y=396116.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn pha sơn (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207930, Y=396076.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH SX XK ĐỒNG TÂM tại số 9, đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố Cầu Hang, phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất dự kiến của cơ sở khi hoạt động theo công suất đăng ký: 113.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn (chỉ xả trong quá trình sơn, pha sơn, các buồng sơn hoạt động luân phiên hoặc liên tục).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 0,8, K_v = 0,6 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT áp dụng đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _p =0,8, K _v =0,6; QCVN 20:2009/BTNMT (đến hết ngày 31/12/2031)	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (kể từ ngày 01/01/2032)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	96	≤ 40	6 tháng/lần	
3	Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 100	01 năm/lần	
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	-	01 năm/lần	
5	TVOC	mg/Nm ³	-	≤ 80	01 năm/lần	
II	Dòng khí thải số 06					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	96	≤ 80	6 tháng/lần	

3	Xylen	mg/Nm ³	870	≤ 100	01 năm/lần	
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	-	01 năm/lần	
5	TVOC	mg/Nm ³	-	≤ 120	01 năm/lần	

Ghi chú:

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (Kv) thì các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên.

Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn từ buồng sơn số 01, được hút vào qua khung giấy lọc bụi sơn, sau đó theo hệ thống đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 01, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn từ buồng sơn số 02, được hút vào qua khung giấy lọc bụi sơn, sau đó theo hệ thống đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 02, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn từ buồng sơn số 03, được hút vào qua khung giấy lọc bụi sơn, sau đó theo hệ thống đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 03, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Nguồn số 04: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn từ buồng sơn số 04, được hút vào qua khung giấy lọc bụi sơn, sau đó theo hệ thống đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 04, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Nguồn số 05: bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn từ buồng sơn số 05, được hút vào qua khung giấy lọc bụi sơn, sau đó theo hệ thống đường ống thu gom bằng tôn mạ kẽm dẫn về hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 05, công suất thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Nguồn số 06: hơi dung môi phát sinh từ khu vực pha sơn sẽ được hút theo

hệ thống đường ống thu gom bằng nhựa PP về hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

- Nguồn số 07: bụi phát sinh tại công đoạn gia công gỗ được hút vào máy hút bụi 2 túi vải công suất 2.500 m³/giờ (không có dòng khí thải).

- Nguồn số 08: bụi phát sinh tại công đoạn trộn nguyên liệu dây chuyền sản xuất gôm xanh không nung được hút vào 02 máy hút bụi 1 túi vải công suất 2.500 m³/giờ/máy, 01 máy hút bụi 4 túi vải công suất 5.000 m³/giờ (không có dòng khí thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn: gồm 05 hệ thống xử lý 01, 02, 03, 04, 05 tương ứng 05 nguồn khí thải số 01, 02, 03, 04, 05; các hệ thống có cùng công nghệ xử lý, như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ buồng sơn → Khung giấy lọc bụi sơn chuyên dụng → Tháp xử lý (hấp thụ bằng dung dịch nước + Oxy già) → Ống thải (Nước tại bể lắng được tuần hoàn tái sử dụng, cặn lắng được thu gom, chuyển giao xử lý như CTNH).

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: giấy lọc bụi, dung dịch Oxy già.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi (xử lý nguồn khí thải số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi từ khu vực pha sơn → đường ống thu gom → buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Máy hút bụi di động (lọc bụi túi vải): 04 máy hút bụi di động (xử lý nguồn khí thải số 07, 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (phát sinh tại công đoạn gia công gỗ, và công đoạn trộn nguyên liệu dây chuyền sản xuất gôm xanh không nung) → Máy hút bụi di động (lọc bụi túi vải).

- Công suất thiết kế: 02 máy hút bụi 01 túi vải công suất 2.500 m³/giờ/máy, 01 máy hút bụi 04 túi vải công suất 5.000 m³/giờ, 01 máy hút bụi 02 túi vải công suất 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý, phát hiện các lỗi hỏng hóc và có kế hoạch sửa chữa kịp thời.

- Thực hiện quan trắc khí thải đối với các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo Giới hạn tiếp nhận được quy định Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ ngày 13 tháng 7 năm 2026 đến ngày 13 tháng 9 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải thực hiện vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn pha sơn công suất 8.000 m³/giờ theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; hệ thống đã được lắp đặt và nghiệm thu đưa vào sử dụng từ đầu tháng 12 năm 2025.

- Công trình, thiết bị xả khí thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm: 05 hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn (công suất 21.000 m³/giờ/hệ thống) theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; 05 hệ thống đã được lắp đặt và nghiệm thu đưa vào sử dụng từ cuối tháng 12 năm 2020.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống thải của hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn pha sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Bố trí các điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực gia công tạo hình.
- Nguồn số 02: khu vực xưởng sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1207944; Y = 396024.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1207905; Y = 396123.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
1	70	60	Không thuộc đối tượng	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT, QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể:

+ Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

+ Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị...) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

1.2. Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	200
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	NH	20
3	Cặn sơn thải, cặn từ hệ thống xử lý bụi sơn	08 01 01	KS	20.000
4	Nhũ tương thải	17 07 02	NH	10.000
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	100
6	Bao bì kim loại cứng thải có chứa các chất nguy hại	18 01 02	KS	360
7	Bao bì nhựa cứng thải có chứa các chất nguy hại	18 01 03	KS	2000
8	Vật liệu lọc, giẻ lau, bao tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	1500
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sơn nhúng	12 06 05	KS	500
Tổng				34.680

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton, giấy vụn từ văn phòng	18 01 05	TT-R	500
2	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng)	08 02 08	TT	20
3	Bùn từ quá trình xử lý sinh học nước thải	12 06 12	TT	3000
4	Chất thải từ quá trình đóng gói: bao bì nylon, màng co, dây đai, nút xốp	-	TT	500

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
5	Bán thành phẩm hư hỏng, phế phẩm	-	TT-R	100.000
6	Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	500
7	Sắt thép phế liệu	07 03 13	TT-R	200
8	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, bụi gỗ	09 01 03	TT-R	500
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước rửa dụng cụ	06 02 10	TT	3000
	Tổng			108.220

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **31 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng có nắp đậy.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH): có mái che, nền được gia cố chống thấm. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các pallet chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nylon, thùng carton.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- 01 khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 20 m². Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: có mái che, nền bê tông chống thấm.

- 01 khu vực lưu giữ tập trung các loại phế phẩm: diện tích 200 m². Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: có mái che, nền bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng, trong khuôn viên cơ sở.

- Khu vực lưu chứa tập trung: diện tích 10 m², có mái che, nền bê tông chống thấm.

Chịu trách nhiệm quản lý, tuyên truyền công nhân viên, người lao động thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 86/2025/UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ pháp lý về đất đai, hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị,

phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

7. Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

8. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.